BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B

(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.420
		27 D	-	15	3.200	3.520
		34 D	-	15	5.300	5.830
		42 D	-	15	7.300	8.030
		49 D	-	12	11.200	12.320
		60 M	-	6	6.800	7.480
		60 D	-	12	17.300	19.030
		90 M	-	6	15.800	17.380
		90 D	-	12	37.600	41.360
		114 M	-	6	23.000	25.300
		114 D	-	9	74.600	82.060
		168 M	-	6	90.000	99.000
		168 D	-	9	259.500	285.450
		220 M	-	6	239.800	263.780

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
		21 D	Cái	12,5	1.300	1.430
		27 D	-	12,5	1.700	1.870
		34 D	-	12,5	1.900	2.090
		42 D	-	10	3.300	3.630
		48 D	-	10	4.200	4.620
5	Nối thẳng	60 D	-	10	15.800	17.380
		60 M	-	6	7.200	7.920
		75 D	-	10	10.100	11.110
		75 M	-	5	9.800	10.780
		90 D	-	10	31.800	34.980
		90 M	-	5	13.400	14.740
		110 M	-	5	16.800	18.480
		110 D	-	12,5	72.300	79.530
		140 TC	-	M	64.700	71.170
		160 TC	-	M	150.000	165.000
		200 TC	-	M	284.100	312.510
		250 M	-	6	339.200	373.120

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
50	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.640
		75 x 60 M	-	6	7.800	8.580
		75 x 60 D	-	10	29.600	32.560
		90 x 75 M	-	6	25.000	27.500
		90 x 75 D	-	12	34.800	38.280
		110 x 90 TC	-	10	65.500	72.050
		140 x 90 TC	-	10	121.800	133.980
		140 x 114 M	-	6	55.000	60.500
		160 x 90 TC	-	8	139.300	153.230
		168 x 140 TC	-	5	103.100	113.410
		168 x 140 TC	-	9	172.200	189.420
		200 x 90 TC	-	6	262.000	288.200
		200 x 114 TC	-	10	309.700	340.670
		220 x 140 D	-	9	550.500	605.550
		225 x 168 TC	-	10	502.500	552.750
		250 x 168 TC	-	10	751.600	826.760
		280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.272.370
		280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.163.690

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau